

CÔNG TY CP ONE CAPITAL HOSPITALITY
ONE CAPITAL HOSPITALITY
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025/

Ha Noi, 30th July 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE OF
FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP One Capital Hospitality (mã CK: OCH) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the regulations at Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, One Capital Hospitality Joint Stock Company (Stock Code: OCH) discloses the financial statements for Quarter I, 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follow:

1. Tên tổ chức: Công ty CP One Capital Hospitality/Name of organization: One Capital Hospitality Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock Code: OCH
- Địa chỉ/Address: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors, 643 Phạm Văn Đồng, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội/ 23rd floor, Leadvisors Tower, 643 Pham Van Dong, Nghia Do Ward, Hanoi.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 783 0101 Fax: 0243 783 0202
- Email: info@och.vn Website: <http://och.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Content of the Disclosure:

- BCTC Quý II năm 2025/Financial Statements

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/Separate financial statements (Listed organizations without subsidiaries and superior accounting companies with affiliated companies);

☒ BCTC riêng và BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Separate financial statements and consolidated financial statements (Listed organizations with subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/Consolidated financial statements (Listed organizations with accounting companies under the organization of private accounting system).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ The auditing organization issues not an unqualified opinion on the financial statements:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/Profit after tax in this period changes by 5% or more before and after auditing, or from loss to profit or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the income statement of this period changes by 10% or more compared to the same period of last year:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in this period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation document in case of Yes:

☒ Có/Yes

☐ Không/No



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2025 tại đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/> This information was published on the company's website on: 30 July 2025 at the link: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during this period.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/In case the listed organizations has transactions above, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch/transaction content:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất)/ Ratio of transactions value/total assets of the company (%) (based on the most recent financial statements);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch/ Transaction completed date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ We commit that the disclosure information above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosure information.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/
Legal representative/ Information Disclosure Officer

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm/

Attached file: *Att*

- BCTC riêng, hợp nhất quý II năm 2025/ Separate and consolidated financial statements Quarter II, 2025;

- Văn bản giải trình thông tin BCTC Quý II/2025/ Explanation of financial statements Quarter II, 2025.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ONE CAPITAL HOSPITALITY

Quý 2 năm 2025

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality

Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 – 03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	05 – 29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2025

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	30/06/2025	01/01/2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		183.992.650.494	268.778.693.214
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.554.183.472	53.415.041.718
111	1. Tiền		4.554.183.472	12.415.041.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	34.600.000.000	26.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.600.000.000	26.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.533.228.852	60.558.633.523
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách	05	38.758.694.541	39.703.974.268
132	2. Trả trước cho người bán ngắn	06	24.997.901.415	19.407.666.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	58.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	10.776.632.896	1.446.993.255
140	IV. Hàng tồn kho	09	4.649.628.147	120.655.722.041
141	1. Hàng tồn kho		4.649.628.147	222.908.948.814
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(102.253.226.773)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.655.610.023	7.549.295.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	552.908.653	65.575.197
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		884.115.612	1.265.134.977
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.218.585.758	6.218.585.758
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.680.656.171.327	1.715.309.543.810
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		623.236.647.265	631.239.041.932
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	427.862.266.604	439.016.266.604
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	195.374.380.661	192.222.775.328
220	II. Tài sản cố định		649.542.862	668.714.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	604.167.862	668.714.224
222	- Nguyên giá		3.103.204.265	3.103.204.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.499.036.403)	(2.434.490.041)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	45.375.000	-
228	- Nguyên giá		446.708.682	397.208.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(401.333.682)	(397.208.682)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.055.437.464.635	1.081.660.656.409
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.782.883.733.518	1.790.147.890.818
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.423.700.000	4.423.700.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(815.776.268.883)	(804.817.234.409)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.906.300.000	91.906.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.332.516.565	1.741.131.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.275.622.873	1.684.237.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	56.893.692	56.893.692
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.864.648.821.821	1.984.088.237.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.796.724.329	141.068.940.993
310	I. Nợ ngắn hạn		26.796.724.329	141.068.940.993
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.818.301.126	10.929.279.728
312	2. Người mua trả tiền trước hạn		583.259.153	582.964.702
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	118.696.122	186.436.983
314	4. Phải trả người lao động		542.061.485	1.203.917.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.912.423.718	1.897.423.718
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.058.416.487	125.170.080.469
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.763.566.238	1.098.838.258
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.837.852.097.492	1.843.019.296.031
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.837.852.097.492	1.843.019.296.031
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.493.439.505	4.493.439.505
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(172.971.156.605)	(167.803.958.066)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(168.740.419.346)	(318.705.146.180)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(4.230.737.259)	150.901.188.114
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.864.648.821.821	1.984.088.237.024

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Lê Anh



Phạm Tiến Thành



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	33.217.372.310	36.213.176.774	62.694.615.584	54.835.072.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.100.931	-	2.148.931	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.216.271.379	36.213.176.774	62.692.466.653	54.835.072.254
11	4. Giá vốn hàng bán	22	30.182.903.374	32.921.689.589	56.049.073.301	49.764.349.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.033.368.005	3.291.487.185	6.643.393.352	5.070.722.270
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	13.099.575.937	19.776.662.246	21.181.145.680	30.443.808.908
22	7. Chi phí tài chính	24	4.544.357.873	29.829.081.946	23.111.043.204	51.308.557.845
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	117.958.333	-	521.708.333
25	8. Chi phí bán hàng		6.000.000	-	19.206.604	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.479.618.466	6.491.964.993	8.771.589.297	13.092.836.126
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.102.967.603	(13.252.897.508)	(4.077.300.073)	(28.886.862.793)
31	11. Thu nhập khác	25	-	-	855.643	-
32	12. Chi phí khác	26	150.292.829	11.125.850	154.292.829	11.495.145
40	13. Lợi nhuận khác		(150.292.829)	(11.125.850)	(153.437.186)	(11.495.145)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.952.674.774	(13.264.023.358)	(4.230.737.259)	(28.898.357.938)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.952.674.774	(13.264.023.358)	(4.230.737.259)	(28.898.357.938)

Người lập biểu



Đỗ Lê Anh

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 –	Từ 01/01/2024–
			30/06/2025	30/06/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.230.737.259)	(28.898.357.938)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(100.254.657.887)	20.961.693.825
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		68.671.362	96.944.888
03	- Các khoản dự phòng		(79.142.183.569)	50.786.849.512
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.181.145.680)	(30.443.808.908)
06	- Chi phí lãi vay		-	521.708.333
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(104.485.395.146)	(7.936.664.113)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.715.074.562)	(26.603.266.403)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		218.259.320.667	(193.149.994)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi Vay phải trả, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(114.937.944.644)	15.437.115.320
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(78.718.776)	4.124.220.498
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(271.733.300)	(302.504.240)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.229.545.761)	(15.474.248.932)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn		(49.500.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.154.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(310.290.670.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		310.090.670.300	149.800.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.464.187.215	15.060.749.710
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(37.631.312.485)	15.210.549.710
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(45.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(45.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.860.858.246)	(45.263.699.222)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.415.041.718	61.689.028.669
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	4.554.183.472	16.425.329.447

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Lê Anh

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Thành



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Đức Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý 2 năm 2025***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần One Capital Hospitality, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 10/05/2022.

Tên tiếng anh: One Capital Hospitality Joint Stock Company.

Tên viết tắt: OCH JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 10/05/2022 là: 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 23, tòa nhà Leadvisors Tower, 643 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã OCH. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, cổ phiếu OCH thuộc diện duy trì diện bị cảnh báo theo Quyết định số 296/QĐ-SGDHN và Thông báo số 1672/TB-SGDHN ngày 02/04/2025 có hiệu lực từ ngày 10/04/2025 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Đầu tư- Thực phẩm- Khách sạn- Bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) quý 2 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản. quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn; Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản lỗ liên quan tới hoạt động đầu tư tài chính.
- Dự phòng giảm giá dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý 2 năm 2025.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	77.243.472	5.053.866.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.476.940.000	7.361.174.909
Các khoản tương đương tiền	-	41.000.000.000
	4.554.183.472	53.415.041.718

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	34.600.000.000	-	26.600.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000	-	600.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	34.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	83.906.300.000	-	91.906.300.000	-
- Các khoản đầu tư khác	83.906.300.000	-	91.906.300.000	-
	118.506.300.000	-	118.506.300.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.782.883.733.518	(811.352.568.883)	1.790.147.890.818	(800.393.534.409)
- Công ty Cổ phần Tân Việt	109.493.338.104	(24.735.420.102)	109.493.338.104	(27.127.055.675)
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	-	-	337.264.960.000	-
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	347.294.600.000	(261.029.198.991)	347.294.600.000	(256.744.377.916)
- Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	790.804.325.414	(525.587.949.790)	790.804.325.414	(516.322.100.818)
- Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	99.000.000.000	-	99.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Kem Tràng Tiền	-	-	106.090.667.300	-
- Công ty TNHH Thực phẩm sạch JP	-	-	200.000.000	(200.000.000)
- Công ty Cổ phần One Capital Consumer	436.291.470.000	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	4.423.700.000	(4.423.700.000)	4.423.700.000	(4.423.700.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	(4.423.700.000)	4.423.700.000	(4.423.700.000)
	1.787.307.433.518	(815.776.268.883)	1.794.571.590.818	(804.817.234.409)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần One Capital Consumer	Hà Nội	62,67%	63%	Sản xuất thực phẩm, các loại bánh từ bột; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản.
- Công ty Cổ phần Tân Việt	Nha Trang	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	Hà Nội	86,13%	86,13%	Kinh doanh khách sạn;
- Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	99,99%	99,99%	Kinh doanh khách sạn;
- Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt LEADVISORS	Hà Nội	99,63%	100,00%	Quỹ đầu tư chứng khoán;

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	442.370	Tư vấn thiết kế, xây lắp

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	35.390.999.156	-	38.220.587.663	-
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	2.083.008.482	-	561.387.176	-
- Các khoản phải thu khách hàng	1.284.686.903	-	921.999.429	-
	38.758.694.541	-	39.703.974.268	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	37.837.800.112	-	38.781.974.839	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty CP Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour) (*)	18.267.900.000	-	18.267.900.000	-
- Công ty TNHH Bao bì cao cấp C&C	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hà Nội Buffaloes	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất & dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	1.040.336.958	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán	1.189.664.457	-	1.139.766.000	-
	24.997.901.415	-	19.407.666.000	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.105.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

(*) Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour - Togi (Công ty con), tương ứng với 19% số cổ phần của Công ty con này, trong đó số tiền 18.267.900.000 đồng đang được phong tỏa tại tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (tên gọi cũ là Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến Đầu tư, tên viết tắt Viptour) mở tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên trước khi thay đổi: Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Theo bản án phúc thẩm số 10/2025/KDTM-PT ngày 10/04/2025 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã buộc Viptour phải phối hợp với OCH làm thủ tục giải tỏa số tiền 18.267.900.000 đồng và tiền lãi trong tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại hiện do hai Công ty đồng sở hữu để trả lại cho OCH. Đồng thời, Viptour phải hoàn trả cho Công ty 20.300.000.000 đồng đã nhận và bồi thường thiệt hại 15.200.000.000 đồng.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Bánh Givral (2)	56,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Viptour-Togi (4)	2,000,000,000	-	-	-
	58,000,000,000	-	-	-
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang (1)	90,016,266,604	-	90,016,266,604	-
- Công ty Cổ phần Bánh Givral (2)	280,000,000,000	-	280,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Kem Tràng tiền (3)	57,846,000,000	-	69,000,000,000	-
	427,862,266,604	-	439,016,266,604	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	485,862,266,604	-	439,016,266,604	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(1) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang bao gồm các khoản sau:

- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 05/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 31/03/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 07/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 01/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 08/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 09/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 28/07/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn của khoản cho vay là 10 năm, lãi suất 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 21.187.637.392 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15A/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/11/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15B/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 14/11/2016 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 15C/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 29/11/2016 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 8.473.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01-1/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 04/01/2017 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2017/TTHTV/OCH-SHNT ngày 16/11/2017 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 7.098.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 20/03/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 11.500.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2018/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/05/2018 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 2.500.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2019/TTHTV/OCH-SHNT ngày 01/04/2019 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 2.000.000.000 đồng.

- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2020/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2020 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 22.431.929.608 đồng.
- + Biên bản điều chỉnh thỏa thuận 3 bên IOC-OCH-SHNT ngày 07/03/2022 số tiền: 1.110.708.665 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/03/2022 kèm theo Phụ lục điều chỉnh lãi suất. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 2.740.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 02/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/09/2022. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 4.600.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 03/2022/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/11/2022. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 6.400.000.000 đồng.
- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 3105/2023/TTHTV/OCH-SHNT ngày 31/05/2023. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 31/12/2026, lãi suất hỗ trợ 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 1.085.699.604 đồng.

(2) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ Phần Bánh Givral như sau:

- + Hợp đồng hỗ trợ vốn số 3107/HĐ HTV/OCH-GIVRAL ngày 31/07/2023 kèm Phụ lục 03/2023/PLHTV/OCH-GIVRAL ngày 05/12/2023. Thời hạn hỗ trợ vốn đến ngày 05/12/2033, lãi suất hỗ trợ 4,75%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 280.000.000.000 đồng.
- + Phụ lục hỗ trợ vốn số 05/2025/PLHTV/OCH-GIVARAL ngày 02/04/2025, Phụ lục số 06/2025/PLHTV/OCH-GIVARAL ngày 22/05/2025, Phụ lục số 07/2025/PLHTV/OCH-GIVARAL ngày 26/05/2025, lãi suất từ 4,75%/năm đến 5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 56.000.000.000 đồng.

(3) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ Phần Kem Tràng Tiền như sau:

- + Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2023/HTV/OCH-KTT ngày 21/02/2023 kèm Phụ lục 04.01/2023/PLHTV/OCH-KTT ngày 22/10/2024. Thời hạn hỗ trợ vốn đến ngày 22/10/2026, lãi suất hỗ trợ 5%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo là 57.846.000.000 đồng.

(4) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Viptour-Togi như sau:

- + Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 06/2025/TTHTV/OCH-VTTG ngày 09/06/2025 giữa OCH và Công ty Cổ phần Viptour - Togi, số tiền hỗ trợ 2.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ 06 tháng, Chi phí sử dụng vốn 5,5%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	6,084,606,837	-	178,939,522	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000	-	5,000,000	-
- Phải thu khác	4,687,026,059	-	1,263,053,733	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3,938,283,832	-	570,824,657	-
+ Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Kem Tín Phát	200,333,664	-	202,535,132	-
+ Công ty Cổ phần Bánh Givral	306,569,445	-	-	-
+ Phải thu khác	241,839,118	-	489,693,944	-
	10,776,632,896	-	1,446,993,255	-

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ dài hạn	140.920.318.890	-	140.920.318.890	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình	140.400.000.000	-	140.400.000.000	-
+ Đối tượng khác	520.318.890	-	520.318.890	-
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Bánh Givral	21.206.111.110		14.519.166.666	
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Sao Hòm Nha Trang	32.460.569.827	-	36.066.206.439	-
- Phải thu tiền lãi hỗ trợ vốn Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	787.380.834	-	717.083.333	-
	195.374.380.661	-	192.222.775.328	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	54.960.964.880	-	51.504.991.570	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Saigon	-	-	218.295.997.573	(102.253.226.773)
- Hàng hóa bất động sản	4.519.394.429	-	4.519.394.429	-
- Hàng hóa tồn kho khác	130.233.718	-	93.556.812	-
	4.649.628.147	-	222.908.948.814	(102.253.226.773)

(1) Là chi phí phát sinh của dự án đầu tư xây dựng khách sạn và văn phòng cho thuê tại số 1 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (Dự án Starcity Airport). Dự án này được hợp tác với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh (nay là Công ty TNHH Pegasus Thăng Long "Pegasus Thăng Long"), số tiền nhận góp vốn đầu tư đến 31/03/2025 là 116.042.770.800 đồng, tỷ lệ góp vốn của Pegasus Thăng Long là 60%. Toàn bộ chi phí phát sinh của Dự án lũy kế đến ngày 31/03/2025 là 218.295.997.573 đồng là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng dự án dở dang của Dự án đã được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Sài Gòn để đảm bảo cho khoản vay của Pegasus Thăng Long. Tài sản đảm bảo này đã có quyết định thi hành án để thu hồi công nợ của Pegasus Thăng Long. Hiện tại dự án dừng thi công, chưa xác định được thời gian tiếp tục thực hiện và Công ty xác định mức tổn thất là toàn bộ chi phí của dự án đã phát sinh số tiền là 218.295.997.573 đồng. Do vậy, Công ty trích lập dự phòng số tiền là 102.253.226.773 đồng (bằng khoản tổn thất sau khi được bù trừ từ nguồn tiền nhận hợp tác kinh doanh từ Pegasus Thăng Long là 116.042.770.800 đồng. Đến ngày 25/03/2025, Công ty và Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đã ký biên bản xác nhận công nợ phải trả, trong đó Công ty không có bất cứ nghĩa vụ phải trả nào với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long liên quan đến Dự án Starcity Airport. Hai bên sẽ tiếp tục làm việc để xử lý các vấn đề còn lại liên quan đến dự án. Do vậy, công ty đã thực hiện điều chỉnh giá trị hàng tồn kho, trích lập dự phòng và công nợ phải trả của Dự án Starcity Airport và Pegasus Thăng Long.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	586.593.900	2.360.455.819	156.154.546	3.103.204.265
Số dư cuối kỳ	586.593.900	2.360.455.819	156.154.546	3.103.204.265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	586.593.900	1.691.741.595	156.154.546	2.434.490.041
- Khấu hao		64.546.362	-	64.546.362
Số dư cuối kỳ	586.593.900	1.756.287.957	156.154.546	2.499.036.403
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	668.714.224	-	668.714.224
Tại ngày cuối kỳ	-	604.167.862	-	604.167.862

- Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.812.276.992 đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.280.000	235.928.682	397.208.682
Số tăng trong kỳ	49.500.000	-	49.500.000
- Mua trong kỳ	49.500.000	-	49.500.000
Số dư cuối kỳ	210.780.000	235.928.682	446.708.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	161.280.000	235.928.682	397.208.682
- Khấu hao	4.125.000	-	4.125.000
Số dư cuối kỳ	165.405.000	235.928.682	401.333.682
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	45.375.000	-	45.375.000

- Tại ngày 30/06/2025, nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.208.682 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	520.318.890	-
- Các khoản khác	32.589.763	65.575.197
	552.908.653	65.575.197
b) Dài hạn		
- Chi phí dịch vụ tư vấn	1.168.750.000	1.581.250.000
- Các khoản khác	106.872.873	102.987.553
	1.275.622.873	1.684.237.553

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	1.279.251.662	1.279.251.662	779.699.908	779.699.908
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	2.347.142.400	2.347.142.400	1.929.960.000	1.929.960.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huyền Linh	1.543.069.440	1.543.069.440	387.159.264	387.159.264
- Công ty Cổ phần In Tây Á	503.272.440	503.272.440	373.513.680	373.513.680
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ in Hoàng An	-	-	1.083.966.840	1.083.966.840
- Công ty TNHH Sản xuất & dịch vụ in bao bì Tâm Bảo	-	-	579.615.696	579.615.696
- Phải trả các đối tượng khác	7.145.565.184	7.145.565.184	5.795.364.340	5.795.364.340
	12.818.301.126	12.818.301.126	10.929.279.728	10.929.279.728
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	56.532.446	56.532.446	17.237.578	17.237.578

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyễn Thị Thanh Loan - Căn 2105 Starcity Nha Trang	216.976.363	216.976.363
- Nguyễn Việt Tuấn - Căn 2002 Starcity Nha Trang	364.016.364	364.016.364
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.971.975	1.971.975
	582.964.702	582.964.702

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.760.610.671	-	-	-	4.760.610.671	-
+ Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.457.975.087	-	-	-	1.457.975.087	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	186.436.983	365.722.473	433.463.334	-	118.696.122
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	6.218.585.758	186.436.983	369.722.473	437.463.334	6.218.585.758	118.696.122

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí điện, nước	1.686.060.082	1.686.060.082
- Chi phí phải trả khác	226.363.636	211.363.636
	1.912.423.718	1.897.423.718
Chi phí phải trả với bên liên quan	117.828.434	117.828.434

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.194.200	29.521.800
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.000	54.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.273.628.372	5.273.628.372
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.770.539.915	119.866.876.297
<i>Giá trị vốn góp của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)</i>	-	116.042.770.800
<i>Phải trả khác</i>	3.770.539.915	3.824.105.497
	9.058.416.487	125.170.080.469
b) Phải trả khác là các bên liên quan	1.871.494.188	1.871.494.188

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

(*) Chi tiết tại thuyết minh số 9

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(318.705.146.180)	1.692.118.107.917
Lãi trong năm	-	-	-	150.901.188.114	150.901.188.114
Số dư cuối kỳ trước	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(167.803.958.066)	1.843.019.296.031
Số dư tại 01/01/2025	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(167.803.958.066)	1.843.019.296.031
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(4.230.737.259)	(4.230.737.259)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(936.461.280)	(936.461.280)
Số dư tại 30/06/2025	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(172.971.156.605)	1.837.852.097.492

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.111.945.520.000	55,60%	1.111.945.520.000	55,60%
Cổ đông khác	888.054.480.000	44,40%	888.054.480.000	44,40%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.493.439.505	4.493.439.505
	4.493.439.505	4.493.439.505

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê Văn phòng tại Tầng 8 tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 Phạm Văn Đồng, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

b) Nợ khó đòi đã

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với một số khoản nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ-BVB ngày 23/11/2022 của Đại hội đồng cổ đông thông qua kèm tờ trình số 03/2022/TT-LYKVB-OCH của Hội đồng quản trị. Chi tiết đối tượng công nợ theo dõi ngoại bảng như sau:

Tên đối tượng	Năm xử lý	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.047.273.687	2.047.273.687
Công ty Cổ phần Sở giao dịch Hàng Hóa Info	2022	471.500.857	471.500.857
Công ty Cổ phần Truyền thông TVshopping	2022	557.377.711	557.377.711
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2022	1.018.395.119	1.018.395.119
Phải thu ngắn hạn khác		844.370.612.374	844.370.612.374
Ông Hà Trọng Nam	2022	586.131.347.928	586.131.347.928
Công ty TNHH VNT	2022	201.200.820.000	201.200.820.000
Phải thu ngắn hạn khác	2022	57.038.444.446	57.038.444.446
Phải thu dài hạn khác		6.255.083.564	6.255.083.564
Đặng Minh Lệ	2022	196.828.000	196.828.000
Đinh Thị Chang Nhung	2022	2.868.400.000	2.868.400.000
Nguyễn Khoa Điền	2022	3.189.855.564	3.189.855.564
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2022	86.000.000	86.000.000
Tổng		852.758.969.625	852.758.969.625

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản phải thu này.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	201.45	201.45

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	62.261.795.569	54.801.844.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ	347.897.977	33.227.272
Doanh thu khác	84.922.038	-
	62.694.615.584	54.835.072.254
	58.961.946.239	54.815.072.254

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	1.048.000	-
- Hàng bán bị trả lại	1.100.931	-
	2.148.931	-
	1.048.000	-

Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	55.941.842.171	49.760.710.747
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.309.092	3.639.237
Giá vốn hoạt động khác	84.922.038	-
	56.049.073.301	49.764.349.984
	2.510.574.794	-

Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.294.294.250	21.145.273.508
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	200.002.700	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.298.535.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.686.848.730	-
	21.181.145.680	30.443.808.908
	12.442.946.192	19.874.883.392

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	23.111.043.204	50.786.849.512
Chi phí lãi vay	-	521.708.333
	23.111.043.204	51.308.557.845
	-	521.708.333

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	855.643	-
	855.643	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí khác	154.292.829	11.495.145
	154.292.829	11.495.145

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.230.737.259)	(28.898.357.938)
Các khoản điều chỉnh tăng	20.374.752	11.495.145
- Chi phí không hợp lệ	20.374.752	11.495.145
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.210.362.507)	(28.886.862.793)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(4.760.610.671)	(4.760.610.671)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(4.760.610.671)	(4.760.610.671)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.457.975.087)	(1.457.975.087)
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.457.975.087)	(1.457.975.087)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(6.218.585.758)	(6.218.585.758)

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập	56.893.692	56.893.692
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.893.692	56.893.692

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.554.183.472	-	53.415.041.718	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.909.708.098	-	233.373.742.851	-
Các khoản cho vay	485.862.266.604	-	439.016.266.604	-
Đầu tư ngắn hạn	34.600.000.000	-	26.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.423.700.000	(4.423.700.000)	4.423.700.000	(4.423.700.000)
	774.349.858.174	(4.423.700.000)	756.828.751.173	(4.423.700.000)
			30/06/2025	01/01/2025
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác			21.876.717.613	20.056.589.397
Chi phí phải trả			1.912.423.718	1.897.423.718
			23.789.141.331	21.954.013.115

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	21.876.717.613	-	-	21.876.717.613
Chi phí phải trả	1.912.423.718	-	-	1.912.423.718
	23.789.141.331	-	-	23.789.141.331
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.056.589.397	-	-	20.056.589.397
Chi phí phải trả	1.897.423.718	-	-	1.897.423.718
	21.954.013.115	-	-	21.954.013.115

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 – 30/06/2025	Từ 01/01/2024 – 30/06/2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.961.946.239	54.815.072.254
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	32.841.920.532	28.715.157.883
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	25.972.127.730	26.086.687.099
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	147.897.977	13.227.272
Các khoản giảm trừ doanh thu		1.048.000	-
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	1.100.931	-
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	1.048.000	-
Giá vốn hàng bán		2.510.574.794	-
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	554.660.146	-
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	1.933.605.556	-
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	22.309.092	-
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ		229.248.553	112.182.726
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	51.758.411	31.391.207
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	101.502.699	38.953.953
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	44.647.246	41.837.566
Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji	Công ty con gián tiếp	31.340.197	(*)
Doanh thu lãi cho vay		12.442.946.192	10.576.347.992
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	3.394.363.388	3.413.116.776
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	1.649.880.834	-
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	6.993.513.889	6.723.888.888
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Công ty con	6.722.222	-
Công ty Cổ phần Kem Tín Phát	Công ty con gián tiếp	398.465.859	439.342.328
Cổ tức, lợi nhuận được nhận		-	9.298.535.400
Quỹ đầu tư cơ hội đặc biệt Leadvisors	Công ty con	-	9.298.535.400
Chi phí lãi vay		-	521.708.333
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	-	521.708.333

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		37.837.800.112	38.781.974.839
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	35.390.999.156	38.220.587.663
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	2.083.008.482	561.387.176
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	162.687.774	-
Công ty Cổ phần One Capital Consumer	Công ty con	199.999.700	-
Trả trước cho người bán		1.105.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Fuji	Công ty con gián tiếp	1.105.000	(*)

Phải thu về cho vay		485.862.266.604	439.016.266.604
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	90.016.266.604	90.016.266.604
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	336.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	Công ty con	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	57.846.000.000	69.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn		107.906.300.000	107.906.300.000
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Kem Tín Phát	Công ty con gián tiếp	7.906.300.000	7.906.300.000
Phải thu khác		54.960.964.880	51.504.991.570
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	21.512.680.555	14.519.166.666
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	32.460.569.827	36.066.206.439
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	787.380.834	717.083.333
Công ty Cổ phần Kem Tín Phát	Công ty con gián tiếp	200.333.664	202.535.132
Phải trả cho người bán ngắn hạn		56.532.446	17.237.578
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	2.838.000	3.160.050
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	Công ty con gián tiếp	12.722.253	9.345.335
Công ty Cổ phần Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	40.972.193	4.732.193
Chi phí phải trả khác		117.828.434	117.828.434
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	117.828.434	117.828.434
Phải trả, phải nộp khác		1.871.494.188	1.871.494.188
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con gián tiếp	1.067.958.333	1.067.958.333
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

(*) Từ ngày 01/01/2024 - 30/06/2024 không phải là bên liên quan.

Thu nhập của Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025:

	Chức vụ	Thù lao	Thưởng	Tổng
		VND	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị				
Nguyễn Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	2.500.000	122.500.000
Huỳnh Minh Việt	Thành viên HĐQT	60.000.000	2.000.000	62.000.000
Hoàng Thị Thùy Vân	Thành viên HĐQT	60.000.000	2.500.000	62.500.000
Nguyễn Dũng Minh	Thành viên HĐQT	60.000.000	2.000.000	62.000.000
Đình Hoài Nam	Thành viên HĐQT	60.000.000	2.000.000	62.000.000
Tổng		360.000.000	11.000.000	371.000.000
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát				
Dương Thị Mai Hương	Trưởng BKS	60.000.000	2.500.000	62.500.000
Lê Thị Bích Hạnh	Thành viên BKS	30.000.000	2.500.000	32.500.000
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/6/2025)	30.000.000	500.000	30.500.000
Trịnh Thị Hằng	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 26/6/2025)	-	-	-
Tổng		120.000.000	5.500.000	125.500.000

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Tổng Giám Đốc

	Chức vụ	Lương	Thưởng	Tổng
		VND	VND	VND
Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2025)	-	-	-
Lê Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/01/2025)	600.143.700	3.500.000	603.643.700
Tổng		600.143.700	3.500.000	603.643.700

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán được so sánh với số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Vietnam. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được so sánh với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 đã được công bố thông tin.

32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2025 ghi nhận lãi 6,9 tỷ đồng cao hơn 20 tỷ đồng so với Quý II năm 2024. Kết quả này phản ánh xu hướng tích cực trong hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

1. Trong Quý II/2025, doanh thu thuần đạt 33,2 tỷ đồng, giảm gần 3 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước.
2. Giá vốn hàng bán: Quý II/2025 là 30,2 tỷ đồng, giảm 2,7 tỷ đồng so với quý I/2024, tương ứng với mức giảm doanh thu.
3. Doanh thu hoạt động tài chính: Quý II/2025 đạt 13,1 tỷ đồng giảm 6,7 tỷ tương đương giảm 34% so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do Quý II/2024 Công ty ghi nhận cổ tức 9,3 tỷ đồng.
4. Chi phí hoạt động tài chính: Quý II/2025 là 4,5 tỷ đồng, giảm 25,2 tỷ đồng tương đương mức giảm 85% so với cùng kỳ do trong Quý II/2025 Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tài chính dẫn đến giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con và công ty liên kết.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý II/2025 là 4,5 tỷ đồng, giảm 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản chi phí đã kết thúc phân bổ trong năm trước nên không còn ghi nhận trong kỳ, cùng với việc Công ty tiết giảm chi phí vận hành và quản lý.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đỗ Lê Anh



Phạm Tiến Thành



Nguyễn Đức Minh

